

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                  | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ                           | 2 - 4               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ       | 5 - 6               |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 7 - 8               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ | 9                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ           | 10 - 11             |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ        | 12 - 46             |

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 từ trang 7 đến trang 46 kèm theo.

#### KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 21 tháng 08 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Thông tin về trụ sở chính, chi nhánh và văn phòng đại diện:

- Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.
- Văn phòng đại diện được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện số 3602503768-003 lần đầu ngày 12/01/2019 và thay đổi lần thứ 1 ngày 13/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, có địa chỉ tại: 11C Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); Kinh doanh bất động sản.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                         |                         |                            |
|-------------------------|-------------------------|----------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thứ      | Chủ tịch                |                            |
| Bà Bùi Thị Mai Hiên     | Thành viên              |                            |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm | Thành viên              |                            |
| Ông Nguyễn Diệp Pháp    | Thành viên              |                            |
| Ông Đinh Thế Hiến       | Thành viên              | Miễn nhiệm ngày 12/04/2024 |
| Ông Phạm Hợp Phó        | Thành viên              | Miễn nhiệm ngày 24/06/2024 |
| Ông Lê Hoàn Sử          | Thành viên độc lập HĐQT |                            |
| Ông Thái Văn Chuyên     | Thành viên độc lập HĐQT | Bổ nhiệm ngày 12/04/2024   |

##### Ban Kiểm soát

|                          |                      |
|--------------------------|----------------------|
| Ông Lê Thanh Duy         | Trưởng ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Minh Như Khanh | Thành viên           |
| Ông Vũ Anh Tài           | Thành viên           |

##### Ban Tổng Giám đốc

|                     |                   |  |
|---------------------|-------------------|--|
| Bà Bùi Thị Mai Hiên | Tổng Giám đốc     |  |
| Ông Nguyễn Minh Tín | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/03/2024<br>Miễn nhiệm ngày 30/07/2024 |

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP)**

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Châu.

### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Thứ - Chủ tịch.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại TP.HCM.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng.
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hội đồng Quản trị đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hội đồng Quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.



**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP)**

Công ty đang trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Người sử dụng Báo cáo tài chính nên đọc Báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Hội đồng Quản trị,



---

**Nguyễn Văn Thứ**

**Chủ tịch**

*Đồng Nai, ngày 30 tháng 08 năm 2024*

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm G.C

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Thực Phẩm G.C, được lập ngày 30 tháng 08 năm 2024, từ trang 7 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở của kết luận ngoại trừ**

Như được trình bày tại Thuyết minh số 09 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng, tại ngày 30/06/2024, Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu về hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Năng và Gió để chi tiền mua đất phát triển vùng nguyên liệu từ các cá nhân với số tiền là 48.232.109.589 đồng. Hiện tại các lô đất này chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý để chuyển quyền sở hữu sang tên theo quy định trên hợp đồng. Theo đó, chúng tôi chưa có cơ sở để đánh giá được khả năng thu hồi của khoản phải thu này để có những điều chỉnh cần thiết (nếu có), cũng như chưa có cơ sở để xác định những ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng đính kèm.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

### **Kết luận ngoại trừ của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Thực Phẩm G.C tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



**Phan Thanh Điền**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 1496-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP.HCM**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 08 năm 2024*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| TÀI SẢN                                   | Mã số      | Thuyết minh | Tại 30/06/2024<br>VND  | Tại 01/01/2024<br>VND  |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>153.873.282.752</b> | <b>265.751.172.559</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>21.716.689.833</b>  | <b>8.186.079.669</b>   |
| Tiền                                      | 111        |             | 21.716.689.833         | 8.186.079.669          |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>15</b>   | <b>4.485.600.000</b>   | -                      |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 4.485.600.000          | -                      |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>118.473.865.846</b> | <b>250.622.255.557</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 54.272.342.505         | 44.802.915.727         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 7           | 17.865.495.242         | 34.267.256.097         |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 8           | -                      | 81.000.000.000         |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 59.082.513.491         | 103.860.265.714        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 10          | (12.746.485.392)       | (13.308.181.981)       |
| <b>Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>2.135.175.516</b>   | <b>1.197.045.713</b>   |
| Hàng tồn kho                              | 141        |             | 2.135.175.516          | 1.197.045.713          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>7.061.951.557</b>   | <b>5.745.791.620</b>   |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12          | 40.834.907             | 110.120.545            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 6.393.480.361          | 5.501.442.805          |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 19          | 627.636.289            | 134.228.270            |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>340.273.031.188</b> | <b>229.219.204.168</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>73.180.000.000</b>  | <b>180.000.000</b>     |
| Phải thu về cho vay dài hạn               | 215        | 8           | 73.000.000.000         | -                      |
| Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 9           | 180.000.000            | 180.000.000            |
| <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>41.840.284.035</b>  | <b>41.951.320.401</b>  |
| Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 819.963.347            | 925.508.801            |
| - Nguyên giá                              | 222        |             | 2.868.908.637          | 3.307.863.183          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 223        |             | (2.048.945.290)        | (2.382.354.382)        |
| Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | 41.020.320.688         | 41.025.811.600         |
| - Nguyên giá                              | 228        |             | 41.055.859.091         | 41.055.859.091         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                  | 229        |             | (35.538.403)           | (30.047.491)           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>16</b>   | <b>224.599.112.785</b> | <b>186.362.312.665</b> |
| Đầu tư vào công ty con                    | 251        |             | 246.945.000.000        | 197.300.000.000        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |             | -                      | 25.000.000             |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |             | (42.345.887.215)       | (30.962.687.335)       |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |             | <b>653.634.368</b>     | <b>725.571.102</b>     |
| Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12          | 653.634.368            | 725.571.102            |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>494.146.313.940</b> | <b>494.970.376.727</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Tại 30/06/2024         | Tại 01/01/2024         |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | VND                    | VND                    |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>131.228.298.892</b> | <b>135.471.295.713</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>101.228.298.892</b> | <b>135.471.295.713</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 17          | 45.496.858.081         | 3.960.794.578          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        | 18          | 259.969.075            | 22.085.958             |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 19          | 51.229.100             | 127.470.163            |
| Phải trả người lao động                         | 314        |             | 780.902.260            | 1.241.559.690          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 20          | 704.710.467            | 707.835.782            |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 21          | 2.564.320.493          | 4.916.499.520          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 22          | 49.255.350.918         | 121.634.016.524        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 2.114.958.498          | 2.861.033.498          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>30.000.000.000</b>  | -                      |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        |             | 30.000.000.000         | -                      |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>362.918.015.048</b> | <b>359.499.081.014</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>362.918.015.048</b> | <b>359.499.081.014</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 306.799.990.000        | 306.799.990.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 306.799.990.000        | 306.799.990.000        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 56.118.025.048         | 52.699.091.014         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 52.699.091.014         | (5.113.824.271)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 3.418.934.034          | 57.812.915.285         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           | <b>440</b> |             | <b>494.146.313.940</b> | <b>494.970.376.727</b> |

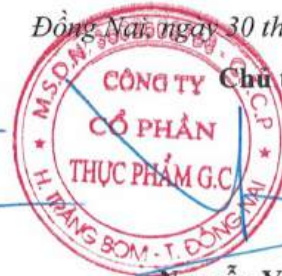
Đồng Nai, ngày 30 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châu



Chủ tịch

Nguyễn Văn Thứ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2024          | Từ 01/01/2023          |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |           |             | đến 30/06/2024         | đến 30/06/2023         |
|  |           |             | VND                    | VND                    |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>25</b>   | <b>141.178.660.723</b> | <b>117.347.578.027</b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        |             | 6.531.934.342          | 2.369.932.161          |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>134.646.726.381</b> | <b>114.977.645.866</b> |
| Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 26          | 105.091.869.625        | 85.199.052.796         |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>29.554.856.756</b>  | <b>29.778.593.070</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 27          | 2.276.447.067          | 30.915.696.162         |
| Chi phí tài chính                                      | 22        | 28          | 15.079.031.885         | 14.495.348.683         |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                       | 23        |             | 3.679.879.062          | 2.983.705.960          |
| Chi phí bán hàng                                       | 25        | 29          | 5.135.693.671          | 6.895.151.449          |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 29          | 7.226.134.266          | 11.145.068.448         |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>30</b> |             | <b>4.390.444.001</b>   | <b>28.158.720.652</b>  |
| Thu nhập khác  | 31        | 30          | 47.558.566             | 25.110.996             |
| Chi phí khác   | 32        | 31          | 37.294.647             | 193.672.667            |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>10.263.919</b>      | <b>(168.561.671)</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>               | <b>50</b> |             | <b>4.400.707.920</b>   | <b>27.990.158.981</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 51        | 32          | 981.773.886            | -                      |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>60</b> |             | <b>3.418.934.034</b>   | <b>27.990.158.981</b>  |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 08 năm 2024

Chủ tịch



Nguyễn Văn Thứ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2024         | Từ 01/01/2023          |
|---|-----------|-------------|-----------------------|------------------------|
|   |           |             | đến 30/06/2024        | đến 30/06/2023         |
|   |           |             | VND                   | VND                    |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                       |                        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>4.400.707.920</b>  | <b>27.990.158.981</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                       |                        |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT  | 02        |             | 111.036.366           | 335.962.695            |
| Các khoản dự phòng  | 03        |             | 10.821.503.291        | 15.072.917.734         |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (27.297.409)          | -                      |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (2.052.141.580)       | (30.729.469.637)       |
| Chi phí lãi vay   | 06        |             | 3.679.879.062         | 2.983.705.960          |
| <b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>                             | <b>08</b> |             | <b>16.933.687.650</b> | <b>15.653.275.733</b>  |
| (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu   | 09        |             | 3.544.855.725         | (35.292.048.330)       |
| (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho   | 10        |             | (938.129.803)         | (5.614.921)            |
| Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả   | 11        |             | 41.779.652.284        | 14.830.665.183         |
| (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước  | 12        |             | 141.222.372           | (81.173.111)           |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (5.941.176.802)       | (2.983.705.960)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (1.475.181.905)       | (90.000.000)           |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17        |             | (746.075.000)         | (239.235.000)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b> |             | <b>53.298.854.521</b> | <b>(8.207.836.406)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  |           |             |                       |                        |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21        |             | -                     | (2.106.556.222)        |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22        |             | 45.454.545            | -                      |
| Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (112.485.600.000)     | -                      |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 24        |             | 116.000.000.000       | 2.000.000.000          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | (49.645.000.000)      | (8.000.000.000)        |
| Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | 25.000.000            | -                      |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 48.643.269.295        | 30.729.469.637         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>2.583.123.840</b>  | <b>22.622.913.415</b>  |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Chi tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2024           | Từ 01/01/2023           |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
|   |           |             | đến 30/06/2024          | đến 30/06/2023          |
|   |           |             | VND                     | VND                     |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |             |                         |                         |
| Tiền thu từ đi vay                                      | 33        |             | 107.019.130.067         | 51.343.324.326          |
| Tiền trả nợ gốc vay                                     | 34        |             | (149.397.795.673)       | (63.602.837.582)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>(42.378.665.606)</b> | <b>(12.259.513.256)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> |             | <b>13.503.312.755</b>   | <b>2.155.563.753</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b> | <b>5</b>    | <b>8.186.079.669</b>    | <b>6.119.666.809</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | 27.297.409              | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                 | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>21.716.689.833</b>   | <b>8.275.230.562</b>    |

Đồng Nai, ngày 30 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châu

Chủ tịch

Nguyễn Văn Thứ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 19 vào ngày 21 tháng 08 năm 2023 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 là 306.799.990.000 đồng, được chia thành 30.679.999 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Thông tin về trụ sở chính và văn phòng đại diện:

- Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.
- Văn phòng đại diện được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng đại diện số 3602503768-003 lần đầu ngày 12/01/2019 và thay đổi lần thứ 1 ngày 13/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, có địa chỉ tại: 11C Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2024 là 35 người (tại 31/12/2023 là 35 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh buôn bán và kinh doanh bất động sản.

**1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); Kinh doanh bất động sản.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Không có đặc điểm hoạt động nào của công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng.

**1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty không các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

Công ty có 03 Công ty con và 01 Công ty liên kết như được nêu tại mục 16 của Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 KỶ KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”), và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Công ty đang trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Người sử dụng Báo cáo tài chính nên đọc Báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã đề cập trên để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### **4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi Hội đồng Quản trị cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Trong trường hợp Công ty không thu thập được những bằng chứng đáng tin cậy về việc giảm giá của khoản chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư này vẫn được phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng theo phương pháp giá gốc.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

#### **4.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

##### ***Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

**4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

**Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b>Nhóm tài sản</b>            | <b>Thời gian khấu hao (năm)</b> |
|--------------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 - 06                         |
| Máy móc, thiết bị              | 04                              |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 05 - 07                         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 06 - 15                         |
| Phần mềm máy tính              | 05                              |

**Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến. TSCĐ vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

**4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư (“BĐSDT”) được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Khấu hao của Bất động sản đầu tư được xác định theo phương pháp đường thẳng. Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là nhà cửa và quyền sử dụng đất.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Đối với việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn sản phẩm, hàng hoá bất động sản:

- Công ty trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hoá bất động sản được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu (được xác định theo diện tích).

**4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.13 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

*Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn*

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**4.14 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.14 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC (TIẾP)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động bán bất động sản, cung cấp dịch vụ và hoạt động xây dựng.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Công ty không trình bày thuyết minh này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 28 về “Báo cáo Bộ phận” yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về Báo cáo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4.16 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các Công ty con, Công ty liên kết do Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | <b>Tại 30/06/2024</b> | <b>Tại 01/01/2024</b> |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Tiền mặt           | 21.402.943            | 1.198.808             |
| Tiền gửi ngân hàng | 21.695.286.890        | 8.184.880.861         |
| <b>Cộng</b>        | <b>21.716.689.833</b> | <b>8.186.079.669</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Tại 30/06/2024        |                         | Tại 01/01/2024        |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá trị VND           | Dự phòng VND            | Giá trị VND           | Dự phòng VND            |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>               | <b>54.272.342.505</b> | <b>(12.718.485.392)</b> | <b>44.802.915.727</b> | <b>(13.280.181.981)</b> |
| - Công ty CP Thực Phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương | 12.291.715.734        | -                       | 7.401.688.500         | -                       |
| - Công ty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh (*)        | 11.600.000.000        | (11.600.000.000)        | 11.600.000.000        | (11.600.000.000)        |
| - Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế                         | 2.566.784.700         | -                       | 854.388.000           | -                       |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                  | 27.813.842.071        | (1.118.485.392)         | 24.946.839.227        | (1.680.181.981)         |
| <b>Phải thu dài hạn của khách hàng</b>                | <b>-</b>              | <b>-</b>                | <b>-</b>              | <b>-</b>                |
| <b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>   | <b>3.437.709.000</b>  | <b>-</b>                | <b>4.037.709.000</b>  | <b>-</b>                |
| - Công ty Cổ Phần Năng Và Gió                         | 1.037.706.000         | -                       | 1.037.706.000         | -                       |
| - Công ty TNHH An Hạnh Thông                          | 2.400.003.000         | -                       | 3.000.003.000         | -                       |

(\*) Khoản phải thu từ bán hai căn hộ Vinhomes Golden River tại địa chỉ số 02 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh. Công ty đang trong quá trình khởi kiện Công ty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh do không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán Theo Hợp đồng chuyển nhượng.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | Tại 30/06/2024        |              | Tại 01/01/2024        |              |
|--|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|  | Giá trị VND           | Dự phòng VND | Giá trị VND           | Dự phòng VND |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                      | <b>17.865.495.242</b> | <b>-</b>     | <b>34.267.256.097</b> | <b>-</b>     |
| - Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Cánh Đòng Việt                   | -                     | -            | 26.777.162.975        | -            |
| - Công ty Cổ Phần Năng Và Gió                                | 12.666.364.533        | -            | 2.462.609.122         | -            |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác                     | 5.199.130.709         | -            | 5.027.484.000         | -            |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn khác</b>                 | <b>-</b>              | <b>-</b>     | <b>-</b>              | <b>-</b>     |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> | <b>12.666.364.533</b> | <b>-</b>     | <b>29.239.772.097</b> | <b>-</b>     |
| - Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Cánh Đòng Việt                   | -                     | -            | 26.777.162.975        | -            |
| - Công ty Cổ Phần Năng Và Gió                                | 12.666.364.533        | -            | 2.462.609.122         | -            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

Lô V-2E, đường số 11. KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|  | Tại 30/06/2024        |              | Tại 01/01/2024        |              |
|--|-----------------------|--------------|-----------------------|--------------|
|  | Giá trị VND           | Dự phòng VND | Giá trị VND           | Dự phòng VND |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                         | -                     | -            | <b>81.000.000.000</b> | -            |
| - Công ty Cổ Phần Năng Và Gió              | -                     | -            | 46.000.000.000        | -            |
| - Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Cảnh Đồng Việt | -                     | -            | 35.000.000.000        | -            |
| <b>b. Dài hạn</b>                          | <b>73.000.000.000</b> | -            | -                     | -            |
| - Công ty Cổ Phần Năng Và Gió (*)          | 73.000.000.000        | -            | -                     | -            |
| <b>Cộng</b>                                | <b>73.000.000.000</b> | -            | <b>81.000.000.000</b> | -            |

(\*) Theo các hợp đồng cho vay tiền, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng sản xuất, cụ thể như sau:

+ Hợp đồng số 01/2024/HĐVT/SW-GC ngày 01/04/2024, thời hạn vay đến ngày 31/12/2025, số tiền vay là 43 tỷ đồng chẵn, lãi suất cho vay là 5,7%/năm.

+ Hợp đồng số 02/2024/HĐVT/SW-GC ngày 01/06/2024, thời hạn vay đến ngày 31/12/2025, số tiền vay là 30 tỷ đồng chẵn, lãi suất cho vay là 5,7%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

Lô V-2E, đường số 11. KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***9. PHẢI THU KHÁC**

|  | Tại 30/06/2024        |                     | Tại 01/01/2024         |                     |
|--|-----------------------|---------------------|------------------------|---------------------|
|  | Giá trị               | Dự phòng            | Giá trị                | Dự phòng            |
|  | VND                   | VND                 | VND                    | VND                 |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>59.082.513.491</b> | <b>(28.000.000)</b> | <b>103.860.265.714</b> | <b>(28.000.000)</b> |
| <i>a. Tạm ứng</i>  | <i>6.731.108.852</i>  | <i>-</i>            | <i>4.729.076.075</i>   | <i>-</i>            |
| <i>b. Phải thu khác</i>                                      | <i>52.351.404.639</i> | <i>(28.000.000)</i> | <i>99.131.189.639</i>  | <i>(28.000.000)</i> |
| - Phải thu đầu tư (1)  | 48.232.109.589        | -                   | 48.232.109.589         | -                   |
| - Phải thu tiền cổ tức                                       | -                     | -                   | 43.196.750.000         | -                   |
| + Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt                   | -                     | -                   | 16.680.000.000         | -                   |
| + Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam                   | -                     | -                   | 26.516.750.000         | -                   |
| - Phải thu tiền lãi vay                                      | -                     | -                   | 3.583.035.000          | -                   |
| + Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt                   | -                     | -                   | 1.989.534.000          | -                   |
| + Công ty Cổ phần Năng Và Gió                                | -                     | -                   | 1.593.501.000          | -                   |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô (2) | 3.959.295.050         | -                   | 3.959.295.050          | -                   |
| - Phải thu khác  | 160.000.000           | (28.000.000)        | 160.000.000            | (28.000.000)        |
| <b>Dài hạn</b>   | <b>180.000.000</b>    | <b>-</b>            | <b>180.000.000</b>     | <b>-</b>            |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn (3)                                | 180.000.000           | -                   | 180.000.000            | -                   |
| <b>Cộng</b>  | <b>59.262.513.491</b> | <b>(28.000.000)</b> | <b>104.040.265.714</b> | <b>(28.000.000)</b> |
| <b>Phải thu khác là các bên liên quan</b>                    | <b>48.232.109.589</b> | <b>-</b>            | <b>95.011.894.589</b>  | <b>-</b>            |
| - Công ty Cổ phần Năng Và Gió                                | 48.232.109.589        | -                   | 49.825.610.589         | -                   |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt                   | -                     | -                   | 18.669.534.000         | -                   |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam                   | -                     | -                   | 26.516.750.000         | -                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)**

(1) Đây là khoản hợp đồng hợp tác đầu tư dự án mua đất phát triển vùng nguyên liệu giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C và Công ty Cổ phần Năng và Gió theo Hợp đồng số 01/2021/HĐHTĐT/GC-SW ký ngày 07/08/2021 và Phụ lục số 01/PLHD/SW-GC ngày 08/08/2023. Đến nay các lô đất này chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý để chuyển quyền sở hữu sang tên theo quy định trên hợp đồng.

(2) Là khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô theo Thông báo về việc giải quyết thi hành án số 614/TB-CC/THADS ngày 22/11/2023 của Chi cục Thi Hành Án Dân sự Quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng liên quan đến chi phí mua 2 căn hộ R1 - 1616 theo Hợp đồng số 2467/2016/HĐMB/Coco Ocean Resort-MN ký ngày 24 tháng 11 năm 2016 và căn hộ R1- 2414 theo Hợp đồng số 246/2016/HĐMB/Coco Ocean Resort-MN ký ngày 24 tháng 11 năm 2016 tại tổ hợp dự án CocoBay - Đà Nẵng của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Xây dựng Thành Đô là Chủ đầu tư, có trụ sở tại 614 Lạc Long Quân, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngoài ra, số tiền thu nhập cam kết và vi phạm hợp đồng phải thu là 1.563.747.791 đồng theo Thông báo này chưa đủ điều kiện ghi nhận trên báo cáo.

(3) Số dư cuối kỳ tại 30/06/2024 là số tiền ký quỹ thuê văn phòng tại 11C Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 19, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

**10. NỢ XẤU****Tại 30/06/2024****Tại 01/01/2024**

| Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi |
|---------|----------|------------------------|---------|----------|------------------------|
| VND     | VND      | VND                    | VND     | VND      | VND                    |

**Khoản phải thu khách hàng ngắn hạn quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

Công ty TNHH Tư vấn Pháp

luật Thiên Minh

11.600.000.000

(11.600.000.000)

-

11.600.000.000

(11.600.000.000)

Các khoản khác

2.842.605.403

(1.146.485.392)

1.696.120.011

3.684.260.465

(1.708.181.981)

1.976.078.484

**Cộng**

**14.442.605.403**

**(12.746.485.392)**

**1.696.120.011**

**15.284.260.465**

**(13.308.181.981)**

**1.976.078.484**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ riêng kèm theo)*

**11. HÀNG TỒN KHO**

|             | Tại 30/06/2024       |                 | Tại 01/01/2024       |                 |
|-------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
|             | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND |
| Hàng hóa    | 2.135.175.516        | -               | 1.197.045.713        | -               |
| <b>Cộng</b> | <b>2.135.175.516</b> | <b>-</b>        | <b>1.197.045.713</b> | <b>-</b>        |

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                              | Tại 30/06/2024     | Tại 01/01/2024     |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
|                              | VND                | VND                |
| <b>Ngắn hạn</b>              | <b>40.834.907</b>  | <b>110.120.545</b> |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng  | 18.244.860         | 5.378.195          |
| - Bảo hiểm xe                | 1.106.668          | 4.967.001          |
| - Chi phí phần mềm           | 2.899.680          | 71.671.502         |
| - Chi phí trả trước khác     | 18.583.699         | 28.103.847         |
| <b>Dài hạn</b>               | <b>653.634.368</b> | <b>725.571.102</b> |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng | 510.208.090        | 529.190.392        |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng  | 114.736.569        | 122.514.464        |
| - Chi phí trả trước khác     | 28.689.709         | 73.866.246         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>694.469.275</b> | <b>835.691.647</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                        | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Cộng                   |
|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                        | VND                                | VND                    |
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>      |                                    |                        |
| Tại 01/01/2024         | 3.307.863.183                      | 3.307.863.183          |
| - Thanh lý, nhượng bán | (438.954.546)                      | (438.954.546)          |
| Tại 30/06/2024         | <b>2.868.908.637</b>               | <b>2.868.908.637</b>   |
| <b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>  |                                    |                        |
| Tại 01/01/2024         | (2.382.354.382)                    | (2.382.354.382)        |
| - Khấu hao trong kỳ    | (105.545.454)                      | (105.545.454)          |
| - Thanh lý, nhượng bán | 438.954.546                        | 438.954.546            |
| Tại 30/06/2024         | <b>(2.048.945.290)</b>             | <b>(2.048.945.290)</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                    |                        |
| Tại 01/01/2024         | <b>925.508.801</b>                 | <b>925.508.801</b>     |
| Tại 30/06/2024         | <b>819.963.347</b>                 | <b>819.963.347</b>     |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là: 1.830.226.819 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 1.830.226.819 đồng)

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp các khoản vay là: 0 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

|                        | Quyền sử dụng đất<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Cộng<br>VND    |
|------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                          |                          |                |
| Tại 01/01/2024         | 41.000.950.000           | 54.909.091               | 41.055.859.091 |
| Tại 30/06/2024         | 41.000.950.000           | 54.909.091               | 41.055.859.091 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b> |                          |                          |                |
| Tại 01/01/2024         | -                        | (30.047.491)             | (30.047.491)   |
| - Khấu hao trong kỳ    | -                        | (5.490.912)              | (5.490.912)    |
| Tại 30/06/2024         | -                        | (35.538.403)             | (35.538.403)   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                          |                          |                |
| Tại 01/01/2024         | 41.000.950.000           | 24.861.600               | 41.025.811.600 |
| Tại 30/06/2024         | 41.000.950.000           | 19.370.688               | 41.020.320.688 |

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để hình dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là: 41.000.950.000 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 41.000.950.000 đồng).

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|   | Tại 30/06/2024       |                      | Tại 01/01/2024 |                |
|---|----------------------|----------------------|----------------|----------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
|   | VND                  | VND                  | VND            | VND            |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>  | <b>4.485.600.000</b> | <b>4.485.600.000</b> | -              | -              |
| <i>Ngắn hạn</i>   | <i>4.485.600.000</i> | <i>4.485.600.000</i> | -              | -              |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*)  | 4.485.600.000        | 4.485.600.000        | -              | -              |
| - Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN Thành Phố Hồ Chí Minh | 4.485.600.000        | 4.485.600.000        | -              | -              |
| <b>Dài hạn</b>  | -                    | -                    | -              | -              |

(\*) Là khoản tiền 178.000 USD gửi tại Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN Thành Phố Hồ Chí Minh có kỳ hạn gốc 06 tháng, lãi suất 0%/năm dùng để thế chấp các khoản vay tại Ngân hàng trong tương lai theo thư cấp hạn mức tín dụng tại ngày 09/04/2024.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | Tại 30/06/2024 (VND)   |                         |                        | Tại 01/01/2024 (VND)   |                         |                        |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         |
| <b>a. Đầu tư vào công ty con</b>                          | <b>246.945.000.000</b> | <b>(42.345.887.215)</b> | <b>204.599.112.785</b> | <b>197.300.000.000</b> | <b>(30.962.687.335)</b> | <b>166.337.312.665</b> |
| + Công ty Cổ phần Thực Phẩm<br>Cô Cổ Việt Nam (1)         | 39.800.000.000         | -                       | 39.800.000.000         | 39.800.000.000         | -                       | 39.800.000.000         |
| + Công ty Cổ phần Thực Phẩm<br>Cánh Đồng Việt (2)         | 119.145.000.000        | -                       | 119.145.000.000        | 69.500.000.000         | -                       | 69.500.000.000         |
| + Công ty Cổ Phần Năng Và Gió<br>(3)                      | 88.000.000.000         | (42.345.887.215)        | 45.654.112.785         | 88.000.000.000         | (30.962.687.335)        | 57.037.312.665         |
| <b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh,<br/>liên kết</b>     | <b>20.000.000.000</b>  | <b>-</b>                | <b>20.000.000.000</b>  | <b>20.000.000.000</b>  | <b>-</b>                | <b>20.000.000.000</b>  |
| + Công ty Cổ Phần Nước Giải<br>Khát Nhiệt Đới Sài Gòn (4) | 20.000.000.000         | -                       | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | -                       | 20.000.000.000         |
| <b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn<br/>vị khác</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>                | <b>-</b>               | <b>25.000.000</b>      | <b>-</b>                | <b>25.000.000</b>      |
| + Công ty TNHH Matsumoto<br>Farm                          | -                      | -                       | -                      | 25.000.000             | -                       | 25.000.000             |
| <b>Cộng</b>   | <b>266.945.000.000</b> | <b>(42.345.887.215)</b> | <b>224.599.112.785</b> | <b>217.325.000.000</b> | <b>(30.962.687.335)</b> | <b>186.362.312.665</b> |

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600714322 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2004, thay đổi lần 13 vào ngày 08 tháng 09 năm 2022 về việc thay đổi loại hình doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cổ Việt Nam là 39.800.000.000 VND, tương đương 99,5% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cổ Việt Nam là 99,5%. Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2024, Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cổ Việt Nam có lãi và lợi nhuận lũy kế dương.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500577748 ngày 20 tháng 05 năm 2014 do Sở KH&ĐT tỉnh Ninh Thuận cấp, thay đổi lần thứ 9, ngày 03 tháng 07 năm 2024, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty CP Thực Phẩm Cánh Đồng Việt là 119.145.000.000 VND, tương đương 99,29% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty CP Thực Phẩm Cánh Đồng Việt là 99,29%. Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2024, Công ty CP Thực phẩm Cánh đồng Việt có lãi và lợi nhuận lũy kế dương.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

Lô V-2E, đường số 11. KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

(3) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500624846 ngày 17 tháng 07 năm 2018 do Sở KH&ĐT tỉnh Ninh Thuận cấp, thay đổi lần thứ 5, ngày 08 tháng 06 năm 2022, Công ty đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ Phần Năng và Gió là 88.000.000.000 VND, tương đương 88% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ Phần Năng và Gió là 88%. Kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2024, Công ty Cổ Phần Năng và Gió lỗ và lợi nhuận lũy kế âm. Công ty đã lập dự phòng theo tỷ lệ sở hữu.

(4) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500654985 ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Sở KH&ĐT tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty mua cổ phần trong Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Nhiệt Đối Sài Gòn là 20.000.000.000 VND, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Nhiệt Đối Sài Gòn là 40%. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, chưa hoạt động chính thức.

**Thông tin bổ sung về công ty con**

|  | Tại 30/06/2024          |                        | Tại 01/01/2024          |                        |
|--|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|  | Số lượng cổ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Số lượng cổ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Thực Phẩm Có Có Việt Nam | 3.980.000               | 99,50%                 | 3.980.000               | 99,50%                 |
| Công ty Cổ phần Thực Phẩm Cánh Đồng Việt | 11.914.500              | 99,29%                 | 6.950.000               | 99,29%                 |
| Công ty Cổ Phần Năng Và Gió              | 8.800.000               | 88,00%                 | 8.800.000               | 88,00%                 |

**Thông tin bổ sung về công ty liên kết**

|  | Tại 30/06/2024          |                        | Tại 01/01/2024          |                        |
|--|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|  | Số lượng cổ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Số lượng cổ phần sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Nhiệt Đối Sài Gòn | 2.000.000               | 40,00%                 | 2.000.000               | 40,00%                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)**

| Thông tin bổ sung về công ty con, công ty liên kết (tiếp) | Vốn điều lệ tại 30/06/2024 (VND) | Vốn thực góp tại 30/06/2024 (VND) | Trụ sở   | Hoạt động kinh doanh chính   |
|---|----------------------------------|-----------------------------------|--|--|
| Công ty Cổ phần Thực Phẩm Cô Cô Việt Nam                  | 40.000.000.000                   | 40.000.000.000                    | Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai, Việt Nam.                      | Sản xuất nước giải khát: nha đam, thạch dứa, thạch sữa chua, thảo mộc, sữa đậu nành. |
| Công ty Cổ phần Thực Phẩm Ánh Đông Việt                   | 120.000.000.000                  | 120.000.000.000                   | Quốc lộ 1A, Khu công nghiệp Thành Hải, Xã Thành Hải, Tp. Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam. | Sản xuất chế biến nha đam, thạch dứa, thạch sữa chua, thảo mộc, sữa đậu nành.        |
| Công ty Cổ Phần Năng Và Gió                               | 100.000.000.000                  | 100.000.000.000                   | Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.   | Trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia cầm.   |
| Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Nhiệt Đới Sài Gòn          | 50.000.000.000                   | 50.000.000.000                    | Lô A1 - A2, KCN Thành Hải, Xã Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.             | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

Lô V-2E, đường số 11. KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | Tại 30/06/2024        |                                 | Tại 01/01/2024       |                                 |
|--|-----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND       | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>   | <b>45.496.858.081</b> | <b>45.496.858.081</b>           | <b>3.960.794.578</b> | <b>3.960.794.578</b>            |
| - Công ty Cổ phần Thực Phẩm Có Cổ Việt Nam     | 26.415.548.176        | 26.415.548.176                  | 2.969.914.300        | 2.969.914.300                   |
| - Công ty Cổ phần Thực Phẩm Cảnh Đồng Việt     | 18.816.414.315        | 18.816.414.315                  | -                    | -                               |
| - Phải trả người bán khác                      | 264.895.590           | 264.895.590                     | 990.880.278          | 990.880.278                     |
| <b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>    | <b>-</b>              | <b>-</b>                        | <b>-</b>             | <b>-</b>                        |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> | <b>45.240.928.778</b> | <b>45.240.928.778</b>           | <b>2.971.872.487</b> | <b>2.971.872.487</b>            |
| - Công ty Cổ phần Thực Phẩm Có Cổ Việt Nam     | 26.415.548.176        | 26.415.548.176                  | 2.969.914.300        | 2.969.914.300                   |
| - Công ty Cổ phần Thực Phẩm Cảnh Đồng Việt     | 18.816.414.315        | 18.816.414.315                  | -                    | -                               |
| - Công ty TNHH An Hạnh Thông                   | 8.966.287             | 8.966.287                       | 1.958.187            | 1.958.187                       |

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | Tại 30/06/2024     |                                 | Tại 01/01/2024    |                                 |
|--|--------------------|---------------------------------|-------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị<br>VND     | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND    | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>             | <b>259.969.075</b> | <b>259.969.075</b>              | <b>22.085.958</b> | <b>22.085.958</b>               |
| - Apex Foods Co., Ltd                                | 233.534.750        | 233.534.750                     | -                 | -                               |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác             | 26.434.325         | 26.434.325                      | 22.085.958        | 22.085.958                      |
| <b>Người mua trả tiền trước dài hạn</b>              | <b>-</b>           | <b>-</b>                        | <b>-</b>          | <b>-</b>                        |
| <b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> | <b>-</b>           | <b>-</b>                        | <b>-</b>          | <b>-</b>                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                                  | Tại 30/06/2024    |                    | Số phát sinh trong kỳ |                        | Tại 01/01/2024     |                    |
|----------------------------------|-------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | Phải nộp          | Phải thu           | Số phải nộp           | Số đã nộp              | Phải nộp           | Phải thu           |
|                                  | VND               | VND                | VND                   | VND                    | VND                | VND                |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | -                 | 117.912.152        | -                     | -                      | -                  | 117.912.152        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp     | -                 | 509.724.137        | 981.773.886           | (1.475.181.905)        | -                  | 16.316.118         |
| - Thuế thu nhập cá nhân          | 51.229.100        | -                  | 373.905.283           | (445.313.013)          | 127.470.163        | -                  |
| - Các khoản lệ phí, phạt thuế    | -                 | -                  | 27.670.009            | (27.670.009)           | -                  | -                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>51.229.100</b> | <b>627.636.289</b> | <b>1.383.349.178</b>  | <b>(1.948.164.927)</b> | <b>127.470.163</b> | <b>134.228.270</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                              | Tại 30/06/2024     | Tại 01/01/2024     |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
|                              | VND                | VND                |
| - Chi phí thưởng             | 394.251.577        | 611.169.118        |
| - Các khoản trích trước khác | 310.458.890        | 96.666.664         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>704.710.467</b> | <b>707.835.782</b> |

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | Tại 30/06/2024       | Tại 01/01/2024       |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>2.564.320.493</b> | <b>4.916.499.520</b> |
| - Kinh phí công đoàn                       | 56.256.712           | 45.752.520           |
| - Lãi vay phải trả                         | 1.089.497.260        | 3.350.795.000        |
| - Phải trả, phải nộp khác                  | 442.166.521          | 543.552.000          |
| - Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn             | 976.400.000          | 976.400.000          |
| <b>Dài hạn</b>                             | -                    | -                    |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>       | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.564.320.493</b> | <b>4.916.499.520</b> |
| <b>Phải trả khác là các bên liên quan</b>  | <b>1.393.611.781</b> | <b>3.350.795.000</b> |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam | 1.089.497.260        | 3.350.795.000        |
| - Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Cánh Đồng Việt | 160.911.781          | -                    |
| - Công ty Cổ phần Năng và Gió              | 143.202.740          | -                    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

Lô V-2E, đường số 11, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|  | Tại 30/06/2024        |                       | Trong kỳ               |                        | Tại 01/01/2024         |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng        | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng         |
|  | VND                   | trả nợ (VND)          | VND                    | VND                    | VND                    | trả nợ (VND)           |
| <b>a. Vay ngắn hạn</b>   | <b>49.255.350.918</b> | <b>49.255.350.918</b> | <b>77.019.130.067</b>  | <b>149.397.795.673</b> | <b>121.634.016.524</b> | <b>121.634.016.524</b> |
| - Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Mươi Tháng Tư (1)     | 27.256.855.794        | 27.256.855.794        | 31.260.634.943         | 53.125.093.173         | 49.121.314.024         | 49.121.314.024         |
| - Ngân hàng thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa | -                     | -                     | -                      | 4.542.725.000          | 4.542.725.000          | 4.542.725.000          |
| - Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)                        | 21.998.495.124        | 21.998.495.124        | 45.758.495.124         | 43.729.977.500         | 19.969.977.500         | 19.969.977.500         |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm Có Có Việt Nam                                   | -                     | -                     | -                      | 48.000.000.000         | 48.000.000.000         | 48.000.000.000         |
| <b>b. Vay dài hạn</b>  | <b>30.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b>  | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm Có Có Việt Nam (3)                               | 30.000.000.000        | 30.000.000.000        | 30.000.000.000         | -                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>79.255.350.918</b> | <b>79.255.350.918</b> | <b>107.019.130.067</b> | <b>149.397.795.673</b> | <b>121.634.016.524</b> | <b>121.634.016.524</b> |

(1) Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức 01/2023/11246269/HĐTD ngày 05/12/2023 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Mươi Tháng Tư và Công ty, thông tin cụ thể như sau:

- Hạn mức cho vay: 70 tỷ đồng.
- Thời hạn vay: 12 tháng.
- Lãi suất vay theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
- Tài sản thế chấp được thể hiện bằng các hợp đồng cụ thể sau:
  - + Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 01/2022/11246269/HĐBD ngày 08/06/2022;
  - + Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số 01/2023/11246269/HĐBD ngày 05/12/2023;
  - + Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2023/11246269/HĐBD ngày 05/12/2023.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

#### 22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (2) Là khoản vay theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 130-004-784205/01 ngày 26/4/2024 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 130-004-784205 ngày 27/10/2023 giữa Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai và Công ty, thông tin cụ thể như sau:
- Hạn mức cho vay: 42 tỷ đồng
  - Thời hạn vay: không quá 6 tháng.
  - Lãi suất vay theo từng kỳ kế ước nhận nợ.
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
  - Tài sản thế chấp được thể hiện bằng các hợp đồng cụ thể sau:
    - + Hợp đồng thế chấp số: SHBVN/DN/2023/HDTC-17 ngày 23/10/2023 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai và Ông/bà Nguyễn Văn Thứ/Nguyễn Thị Thanh Tâm.
    - + Hợp đồng thế chấp số: SHBVN/DN/2023/HDTC-14 ngày 23/10/2023 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai và Ông/bà Nguyễn Văn Thứ/Nguyễn Thị Thanh Tâm.
    - + Hợp đồng cầm cố cơ phiếu doanh nghiệp số: SHBVN/DN/2024/HDCC-11 ngày 26/04/2024 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai và Ông Nguyễn Thành Chung.
    - + Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số: SHBVN/DN/2023/HDTC-17/01 ngày 2/5/2024 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số: SHBVN/DN/2023/HDTC-17 ngày 23/10/2023 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai và Ông/bà Nguyễn Văn Thứ/Nguyễn Thị Thanh Tâm.
    - + Hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số: SHBVN/DN/2023/HDTC-14 ngày 02/05/2024 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp số: SHBVN/DN/2023/HDTC-14 ngày 23/10/2023 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai và Ông/bà Nguyễn Văn Thứ/Nguyễn Thị Thanh Tâm.
    - +Hợp đồng bảo lãnh số: SHBVN/DN/2024HDBL-002 ngày 02/05/2024 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai và Ông Nguyễn Văn Thứ.
- (3) Là khoản vay theo Hợp đồng cho vay tiền ngày 01/04/2024 giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam và Công ty, thông tin cụ thể như sau:
- Hạn mức cho vay: 30 tỷ đồng.
  - Thời hạn vay: 21 tháng.
  - Lãi suất vay 7%/năm.
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động
  - Tài sản bảo lãnh là thừa đất số 40 theo tờ bản đồ số 10 địa chỉ tại 1505 Nguyễn Tấn Thành, Phường Thành Khê, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng theo Hợp đồng bảo lãnh bằng giá trị quyền sử dụng đất số 02/HĐBLBGTSDD ngày 01/04/2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C**

Lô V-2E, đường số 11. KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)***23. VỐN CHỦ SỞ HỮU****23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                  | Vốn góp của chủ sở hữu |                       | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |                        | Cộng |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|------|
|                                  | VND                    | VND                   | VND                               | VND                    |      |
| <b>Tại 01/01/2023</b>            | <b>260.000.000.000</b> | <b>41.686.165.729</b> | <b>301.686.165.729</b>            | <b>301.686.165.729</b> |      |
| - Lợi nhuận trong năm            | -                      | 60.855.700.300        | 60.855.700.300                    | 60.855.700.300         |      |
| - Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi | -                      | (3.042.785.015)       | (3.042.785.015)                   | (3.042.785.015)        |      |
| - Chia cổ tức bằng cổ phiếu      | 46.799.990.000         | (46.799.990.000)      | (46.799.990.000)                  | -                      |      |
| <b>Tại 31/12/2023</b>            | <b>306.799.990.000</b> | <b>52.699.091.014</b> | <b>359.499.081.014</b>            | <b>359.499.081.014</b> |      |
| <b>Tại 01/01/2024</b>            | <b>306.799.990.000</b> | <b>52.699.091.014</b> | <b>359.499.081.014</b>            | <b>359.499.081.014</b> |      |
| - Lợi nhuận trong kỳ             | -                      | 3.418.934.034         | 3.418.934.034                     | 3.418.934.034          |      |
| <b>Tại 30/06/2024</b>            | <b>306.799.990.000</b> | <b>56.118.025.048</b> | <b>362.918.015.048</b>            | <b>362.918.015.048</b> |      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**23.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

| Chủ sở hữu  | Tại 30/06/2024 |                        | Tại 01/01/2024 |                        |
|---|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|   | Tỷ lệ          | Giá trị (VND)          | Tỷ lệ          | Giá trị (VND)          |
| Ông Nguyễn Văn Thứ                                    | 40,00%         | 122.720.000.000        | 40,00%         | 122.720.000.000        |
| Công ty Cổ phần nguyên liệu Á                         | 28,07%         | 86.107.680.000         | 0,00%          | -                      |
| Đoàn Minh Quân  | 9,58%          | 29.400.000.000         | 0,00%          | -                      |
| Nguyễn Minh Tú  | 9,31%          | 28.559.020.000         | 0,00%          | -                      |
| Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư<br>Chứng khoán Bản Việt | 0,00%          | -                      | 19,23%         | 59.001.180.000         |
| Các cổ đông khác                                      | 13,04%         | 40.013.290.000         | 40,76%         | 125.078.810.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>100%</b>    | <b>306.799.990.000</b> | <b>100%</b>    | <b>306.799.990.000</b> |

**23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

|                                     | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|-------------------------------------|--|--|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>    |  |  |
| - Vốn góp đầu năm                   | 306.799.990.000                        | 260.000.000.000                        |
| - Vốn góp tăng trong kỳ             | -                                      | 46.799.990.000                         |
| - Vốn góp giảm trong kỳ             | -                                      | -                                      |
| - Vốn góp cuối kỳ                   | 306.799.990.000                        | 306.799.990.000                        |
| <b>Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu</b> | -                                      | <b>46.799.990.000</b>                  |

**23.4 CỔ PHIẾU**

|   | Tại 30/06/2024<br>Cổ phiếu | Tại 01/01/2024<br>Cổ phiếu |
|---|----------------------------|----------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành     | 30.679.999                 | 30.679.999                 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  | 30.679.999                 | 30.679.999                 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                | 30.679.999                 | 30.679.999                 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                | -                          | -                          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại          | -                          | -                          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành         | 30.679.999                 | 30.679.999                 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i>                | 30.679.999                 | 30.679.999                 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                | -                          | -                          |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i>              | <i>10.000</i>              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**24. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

|                   | Tại 30/06/2024  |           | Tại 01/01/2024  |           |
|-------------------|-----------------|-----------|-----------------|-----------|
|                   | VND tương đương | Nguyên tệ | VND tương đương | Nguyên tệ |
| Ngoại tệ các loại |                 |           |                 |           |
| Đô la Mỹ (USD)    | 7.156.623.645   | 287,310.7 | 609.149.275     | 25,265.42 |
| RUB               | 1.849.913       | 6,877     | 1.364.445       | 5,615.00  |

**25. DOANH THU VÀ CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|--|--|--|
| <b>a. Tổng Doanh thu</b>                   | <b>141.178.660.723</b>                 | <b>117.347.578.027</b>                 |
| - Doanh thu bán hàng hóa                   | 140.887.549.609                        | 117.099.258.027                        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ               | 291.111.114                            | 248.320.000                            |
| <b>b. Doanh thu với các bên liên quan</b>  | <b>306.106.114</b>                     | <b>292.508.823</b>                     |
| - Công ty Cổ phần Thực Phẩm Cô Cô Việt Nam | 194.995.000                            | 182.175.517                            |
| - Công ty Cổ phần Thực Phẩm Cánh Đồng Việt | 111.111.114                            | 38.044.626                             |
| - Công ty Cổ Phần Năng Và Gió              | -                                      | 72.288.680                             |
| <b>c. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>     | <b>6.531.934.342</b>                   | <b>2.369.932.161</b>                   |
| - Chiết khấu thương mại                    | 6.396.759.475                          | 5.011.975                              |
| - Giảm giá hàng bán                        | 25.972.223                             | 224.952.166                            |
| - Hàng bán bị trả lại                      | 109.202.644                            | 2.139.968.020                          |

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---------------------------------|--|--|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán     | 104.986.324.171                        | 85.148.517.524                         |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 105.545.454                            | 50.535.272                             |
| <b>Cộng</b>                     | <b>105.091.869.625</b>                 | <b>85.199.052.796</b>                  |

**27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|--|--|--|
| Lãi tiền gửi, cho vay                      | 2.006.687.035                          | 4.469.637                              |
| Lãi bán các khoản đầu tư                   | -                                      | 127.000.000                            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ   | 242.462.623                            | 186.226.525                            |
| Lãi chênh lệch đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ | 27.297.409                             | -                                      |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                | -                                      | 30.598.000.000                         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.276.447.067</b>                   | <b>30.915.696.162</b>                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|  | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|--|--|--|
| Chi phí lãi vay                          | 3.679.879.062                          | 2.983.705.960                          |
| Dự phòng đầu tư                          | 11.383.199.880                         | 11.478.616.444                         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 15.952.943                             | 33.026.279                             |
| <b>Cộng</b>                              | <b>15.079.031.885</b>                  | <b>14.495.348.683</b>                  |

**29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|-------------------------------------|--|--|
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>5.135.693.671</b>                   | <b>6.895.151.449</b>                   |
| Chi phí nhân viên                   | 1.807.301.021                          | 1.766.522.444                          |
| Chi phí vật liệu, bao bì            | -                                      | 28.790.780                             |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng            | 8.625.841                              | 45.718.886                             |
| Chi phí mẫu                         | 628.419.969                            | 462.360.788                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.691.346.840                          | 4.591.758.551                          |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>7.226.134.266</b>                   | <b>11.145.068.448</b>                  |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 3.792.633.423                          | 4.151.055.510                          |
| Chi phí vật liệu, bao bì            | -                                      | 147.252.473                            |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng  | 55.586.130                             | -                                      |
| Chi phí khấu hao TSCĐ               | 5.490.912                              | 306.807.739                            |
| Thuế, phí và lệ phí                 | 4.353.417                              | 93.655.505                             |
| Chi phí dự phòng                    | 361.593.093                            | 3.594.301.290                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 2.888.925.562                          | 2.236.225.946                          |
| Chi phí bằng tiền khác              | 117.551.729                            | 615.769.985                            |
| <b>Cộng</b>                         | <b>12.361.827.937</b>                  | <b>18.040.219.897</b>                  |

**30. THU NHẬP KHÁC**

|                   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|-------------------|--|--|
| Lãi thanh lý TSCĐ | 45.454.545                             | -                                      |
| Thu nhập khác     | 2.104.021                              | 25.110.996                             |
| <b>Cộng</b>       | <b>47.558.566</b>                      | <b>25.110.996</b>                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**31. CHI PHÍ KHÁC**

|                              | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|------------------------------|--|--|
| Tiền phạt vi phạm hành chính | 35.224.357                             | 1.425.845                              |
| Các khoản khác               | 2.070.290                              | 192.246.822                            |
| <b>Cộng</b>                  | <b>37.294.647</b>                      | <b>193.672.667</b>                     |

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>4.400.707.920</b>                   | <b>27.990.158.981</b>                  |
| <b>Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>382.251.983</b>                     | <b>(29.796.938.711)</b>                |
| - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế   | 409.549.392                            | 801.061.289                            |
| + Chi phí không được trừ  | 190.846.376                            | 801.061.289                            |
| + Hoàn nhập lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm (tiền, phải thu) | 218.703.016                            | -                                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế   | (27.297.409)                           | (30.598.000.000)                       |
| + Cổ tức lợi nhuận được chia  | -                                      | (30.598.000.000)                       |
| + Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ cuối năm (tiền, phải thu)           | (27.297.409)                           | -                                      |
| <b>Tổng thu nhập tính thuế trong năm</b>  | <b>4.782.959.903</b>                   | <b>(1.806.779.730)</b>                 |
| Thuế suất thuế TNDN   | 20%                                    | 20%                                    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>956.591.981</b>                     | <b>0</b>                               |
| <b>Chi phí thuế TNDN bổ sung các năm trước</b>  | <b>25.181.905</b>                      | <b>-</b>                               |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>  | <b>981.773.886</b>                     | <b>-</b>                               |

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/06/2023<br>VND |
|---|--|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa | 104.986.324.171                        | 85.148.517.524                         |
| Chi phí nhân công                       | 5.599.934.444                          | 5.917.577.954                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định        | 111.036.366                            | 335.962.695                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 6.272.904.342                          | 6.899.064.813                          |
| Chi phí bằng tiền khác                  | 5.619.191.910                          | 4.938.149.707                          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>122.589.391.233</b>                 | <b>103.239.272.693</b>                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| <b>Bên liên quan</b>                             | <b>Mối quan hệ</b>                    |
|--|---------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thực Phẩm Cô Cô Việt Nam         | Công ty con                           |
| Công ty Cổ phần Thực Phẩm Cánh Đồng Việt         | Công ty con                           |
| Công ty Cổ phần Năng Và Gió                      | Công ty con                           |
| Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Nhiệt Đới Sài Gòn | Công ty liên kết                      |
| Công ty Cổ phần Thủy sản Mũi Dinh                | Công ty có cùng thành viên HĐQT       |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh    | Công ty có cùng thành viên HĐQT       |
| Công ty TNHH An Hạnh Thông                       | Thành viên HĐQT là đại diện pháp luật |
| Công ty Cổ Phần Fesdy                            | Thành viên HĐQT là đại diện pháp luật |
| Ông Nguyễn Văn Thứ                               | Chủ tịch HĐQT                         |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm                          | Thành viên HĐQT                       |
| Bà Bùi Thị Mai Hiền                              | Tổng Giám đốc                         |
| Ông Nguyễn Diệp Pháp                             | Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Lê Hoàn Sử                                   | Thành viên HĐQT độc lập               |
| Ông Đinh Thế Hiển                                | Thành viên HĐQT độc lập               |
| Ông Thái Văn Chuyên                              | Thành viên HĐQT độc lập               |

Trong kỳ, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

| <b><u>Giao dịch với các bên liên quan</u></b>      | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/06/2023<br/>VND</b> |
|--|---|---|
| <b>1. Công ty Cổ phần Thực Phẩm Cô Cô Việt Nam</b> |   |   |
| - Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ | 194.995.000                                     | 182.175.517                                     |
| - Mua hàng hóa                                     | 49.652.012.700                                  | 44.027.071.359                                  |
| - Thuê xe ô tô                                     | 111.111.114                                     | -   |
| - Thuê văn phòng                                   | 300.000.000                                     | 300.000.000                                     |
| - Lãi vay  | 1.089.497.260                                   | -   |
| - Nhận cổ tức                                      | 26.516.750.000                                  | 8.358.000.000                                   |
| - Gốc vay đã trả                                   | 48.000.000.000                                  | -   |
| <b>2. Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đồng Việt</b> |   |   |
| - Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ | 111.111.114                                     | 33.819.026                                      |
| - Thu nhập khác                                    | -   | 2.087.188.989                                   |
| - Cho vay  | 70.000.000.000                                  | 35.000.000.000                                  |
| - Lãi tiền cho vay                                 | 795.595.068                                     | -   |
| - Lãi tiền cho vay đã nhận                         | 2.785.129.068                                   | -   |
| - Mua hàng hóa                                     | 56.701.250.227                                  | 40.601.970.222                                  |
| - Gốc vay đã nhận                                  | 70.000.000.000                                  | -   |
| - Nhận cổ tức                                      | 16.680.000.000                                  | 22.240.000.000                                  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

| <u>Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)</u>           | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/06/2023<br/>VND</b> |
|---|---|---|
| <b>3. Công ty Cổ phần Năng và Gió</b>                   |   |   |
| - Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ      | -   | 70.654.680                                      |
| - Cho vay   | 73.000.000.000                                  | 46.000.000.000                                  |
| - Lãi tiền cho vay                                      | 1.208.087.671                                   | -   |
| - Lãi tiền cho vay đã nhận                              | 2.801.588.671                                   | -   |
| - Gốc vay đã nhận                                       | 46.000.000.000                                  | -   |
| - Mua hàng hóa  | 136.731.254                                     | 314.337.403                                     |
| <b>4. Công ty Cổ Phần Thủy sản Mũi Dinh</b>             |   |   |
| - Góp vốn   | -   | 4.000.000.000                                   |
| <b>5. Công ty Cổ Phần Kỹ thuật Nông nghiệp Mũi Dinh</b> |   |   |
| - Góp vốn   | -   | 4.000.000.000                                   |
| - Cho mượn  | -   | 50.000.000                                      |
| - Thu tiền cho mượn                                     | -   | 50.000.000                                      |
| <b>6. Công ty TNHH An Hạnh Thông</b>                    |   |   |
| - Mua hàng hóa, dịch vụ                                 | 23.178.100                                      | 117.081.089                                     |
| <b>7. Ông Nguyễn Văn Thứ</b>                            |   |   |
| - Tạm ứng   | 51.970.061.000                                  | 12.187.833.820                                  |
| - Hoàn tạm ứng  | 47.488.115.292                                  | 12.485.333.820                                  |
| <b>8. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm</b>                       |   |   |
| - Tạm ứng   | 1.157.348.027                                   | 294.384.300                                     |
| - Hoàn tạm ứng  | 1.458.788.177                                   | 201.744.300                                     |
| <b>9. Bà Bùi Thị Mai Hiền</b>                           |   |   |
| - Hoàn tạm ứng  | 49.550.520                                      | 3.700.000                                       |
| <b>10. Ông Nguyễn Diệp Pháp</b>                         |   |   |
| - Tạm ứng   | 105.000.000                                     | 102.592.534                                     |
| - Hoàn tạm ứng  | 54.006.025                                      | 30.859.556                                      |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)*

**34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

| <u>Số dư với các bên liên quan</u>                         | <u>Tại 30/06/2024</u><br><u>VND</u> | <u>Tại 01/01/2024</u><br><u>VND</u> |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>1. Công ty Cổ phần Thực Phẩm Cô Cô Việt Nam</b>         |                                     |                                     |
| - Phải trả tiền mua hàng hoá, cung cấp dịch vụ             | 26.415.548.176                      | 2.969.914.300                       |
| - Vay và nợ thuê tài chính                                 | -                                   | 48.000.000.000                      |
| - Lãi vay phải trả   | 1.089.497.260                       | 3.350.795.000                       |
| - Phải thu cổ tức  | -                                   | 26.516.750.000                      |
| <b>2. Công ty Cổ phần Thực phẩm Cánh Đờng Việt</b>         |                                     |                                     |
| - Phải thu tiền cho vay                                    | -                                   | 35.000.000.000                      |
| - Phải thu tiền lãi cho vay                                | -                                   | 1.989.534.000                       |
| - Ứng trước tiền mua hàng hóa                              | -                                   | 26.777.162.975                      |
| - Phải thu cổ tức  | -                                   | 16.680.000.000                      |
| - Phải trả khác  | 160.911.781                         | -                                   |
| - Phải trả tiền mua hàng hoá, cung cấp dịch vụ             | 18.816.414.315                      | -                                   |
| <b>3. Công ty Cổ phần Năng và Gió</b>                      |                                     |                                     |
| - Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 1.037.706.000                       | 1.037.706.000                       |
| - Phải thu khác  | 48.232.109.589                      | 48.232.109.589                      |
| - Phải thu tiền lãi cho vay                                | -                                   | 1.593.501.000                       |
| - Phải thu tiền cho vay                                    | 73.000.000.000                      | 46.000.000.000                      |
| - Phải trả khác  | 143.202.740                         | -                                   |
| - Ứng trước tiền mua hàng hóa                              | 12.666.364.533                      | 2.462.609.122                       |
| <b>4. Công ty TNHH An Hạnh Thông</b>                       |                                     |                                     |
| - Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 2.400.003.000                       | 3.000.003.000                       |
| - Phải trả tiền mua hàng hoá, cung cấp dịch vụ             | 8.966.287                           | 1.958.187                           |
| <b>5. Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Nhiệt Đới Sài Gòn</b> |                                     |                                     |
| - Phải thu khác  | 120.000.000                         | -                                   |
| <b>6. Ông Nguyễn Văn Thứ</b>                               |                                     |                                     |
| - Tạm ứng  | 6.447.455.579                       | 1.965.509.871                       |
| <b>7. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm</b>                          |                                     |                                     |
| - Tạm ứng  | 50.000.000                          | 351.440.150                         |
| <b>8. Bà Bùi Thị Mai Hiền</b>                              |                                     |                                     |
| - Tạm ứng  | 449.480                             | 50.000.000                          |
| <b>9. Ông Nguyễn Diệp Pháp</b>                             |                                     |                                     |
| - Tạm ứng  | 50.993.975                          | -                                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**34. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt***

| <b>Tên</b>                               | <b>Chức danh</b>                                      | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/06/2024<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/06/2023<br/>VND</b> |
|--|---|---|---|
| <b>Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc</b> |   |   |   |
| - Ông Nguyễn Văn Thứ                     | Chủ tịch Hội đồng<br>Quản Trị/Tổng Giám<br>đốc        | 306.453.750                                     | 307.352.500                                     |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm                | Thành viên<br>HĐQT/Trưởng phòng<br>truyền thông       | 185.916.250                                     | 186.357.500                                     |
| - Bà Bùi Thị Mai Hiên                    | Thành viên<br>HĐQT/Trưởng phòng<br>B2B                | 345.357.059                                     | 296.350.865                                     |
| - Ông Nguyễn Diệp Pháp                   | Thành viên<br>HĐQT/Trưởng phòng<br>Kinh doanh quốc tế | 340.023.663                                     | 285.624.327                                     |
| <b>Thù lao của Hội đồng Quản trị</b>     |   |   |   |
| - Ông Nguyễn Văn Thứ                     | Chủ tịch  | 42.000.000                                      | 84.000.000                                      |
| - Bà Bùi Thị Mai Hiên                    | Thành viên  | 36.000.000                                      | 72.000.000                                      |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm                | Thành viên  | 36.000.000                                      | 72.000.000                                      |
| - Ông Nguyễn Diệp Pháp                   | Thành viên  | 36.000.000                                      | 72.000.000                                      |
| - Ông Lê Hoàn Sử                         | Thành viên  | 36.000.000                                      | 72.000.000                                      |
| <b>Thù lao của Ban Kiểm soát</b>         |   |   |   |
| - Ông Lê Thanh Duy                       | Trưởng ban  | 26.666.664                                      | 21.000.000                                      |
| - Bà Nguyễn Minh Như Khanh               | Thành viên  | 16.666.668                                      | 13.500.000                                      |
| <b>Cộng</b>                              |   | <b>1.407.084.054</b>                            | <b>1.482.185.192</b>                            |

**35. THÔNG TIN KHÁC**

**35.1 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**35.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo)

**35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**35.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Hợp đồng thuê văn phòng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thực phẩm Cô Cô Việt Nam số TVP01-2020/GC-CC ngày 01/01/2020 và Phụ lục Hợp đồng số 01.2021/PLHD/TVP01-2020/GC-CC về việc gia hạn hợp đồng thuê từ 01/01/2021 đến 31/12/2025, giá thuê 50.000.000 đồng/tháng (ổn định trong 05 năm).
- Hợp đồng thuê văn phòng giữa Công ty và Ông Nguyễn Thanh Tùng ký ngày 11/09/2023. Thời gian thuê 04 năm 04 tháng từ 11/09/2023 đến 11/01/2028. Giá thuê 02 năm đầu (từ 12/01/2022 đến 11/01/2025) là 87.000.000 đồng/tháng; giá thuê 02 năm tiếp theo (từ 12/01/2025 đến 11/01/2027) là 95.700.000 đồng/tháng; giá thuê năm thứ 05 (từ 12/01/2027 đến 11/01/2028) là 100.485.000 đồng/tháng.

**35.4 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Châu

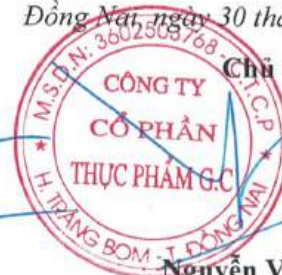
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Châu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 08 năm 2024

Chủ tịch



Nguyễn Văn Thứ

